

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Can Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2018 của Chính phủ về việc thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Nghị quyết số 171/NQ-HĐND ngày 15/12/2019 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 605/QĐ-UBND ngày 26/02/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Can Lộc;

Xét đề nghị của UBND huyện Can Lộc tại Tờ trình số 511/TTr-UBND ngày 03/3/2020; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 655/TTr-TMMT ngày 655/3/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Can Lộc (kèm Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 tỷ lệ 1/25.000), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2019 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP	21.338,80	21.284,64	-54,16	99,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.802,07	9.762,25	-39,82	99,59
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	9.307,87	9.268,10	-39,77	99,57
1.1.2	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	494,16	494,12	-0,05	99,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.084,77	1.074,34	-10,43	99,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.103,23	4.100,92	-2,31	99,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.964,30	2.964,30		100,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	2.788,60	2.787,10	-1,50	99,95
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	383,69	383,59	-0,10	99,97
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	212,16	212,16	0,00	100,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.239,80	7.301,53	61,73	100,85
2.1	Đất quốc phòng	CQP	419,52	419,52		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	1,84	1,84		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	15,03	15,03		100,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,00	8,00	3,00	160,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,37	28,59	11,22	164,61
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	58,15	59,45	1,30	102,24
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,28	9,28		100,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.047,95	3.073,83	25,88	100,85
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	26,22	26,42	0,20	100,76
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5,16	5,16		100,00
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,96	12,96		100,01
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.031,68	1.047,42	15,74	101,53
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	196,23	198,23	2,00	101,02
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,20	21,50	0,30	101,40
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,77	0,77		100,00
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,69	29,69		100,00
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	402,00	405,19	3,20	100,80
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	45,07	45,07		100,00
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	33,48	33,47		99,99
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,15	0,15		100,00
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	56,70	56,71		100,01
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	826,39	826,39		100,00
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	995,74	994,62	-1,11	99,89
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.634,04	1626,47	-7,57	99,54

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2020

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	54,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	39,82
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	39,77
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	0,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,50
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,10
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,99
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,88
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,11
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

ST T	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	54,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	39,82
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>39,77</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	<i>0,05</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	10,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,50
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,10
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LU/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,14

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,57
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,50
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,50
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,25
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,94
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,38
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

(Chi tiết thể hiện ở các Biểu 01, 02, 03, 04 kèm theo)

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện:

1. Đối với Ủy ban nhân dân huyện Can Lộc:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về số liệu, căn cứ pháp lý, sự phù hợp quy hoạch sử dụng đất của các danh mục, công trình dự án đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và các nội dung theo yêu cầu tại Văn bản số 1375/UBND-NL₂ ngày 11/3/2020 của UBND tỉnh.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Can Lộc và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTr. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, Phó VP phụ trách NN;
- Trung tâm TT - CB - TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL₂.

WXY

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Ngọc Sơn

BIỂU 01. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM 2020 CỦA HUYỆN CAN LỘC
(Kèm theo Quyết định số 897/QĐ-UBND ngày 19/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Mã	Tiếng Việt	Mã	Đơn vị tính	Chiếm ưu thế	Cm đất sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
							TT Nghĩa	TN trên ruộng	Xi Giã	Xi Khuê	Xi Kế	Xi Sơn	Xi Lạc	Xi Mộ	Xi Mộ	Xi Lạc	Xi Lạc	Xi Lạc	Xi Lạc	Xi Lạc	Xi Lạc	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
1																						
1.1																						
1.2																						
1.3																						
1.4																						
1.5																						
1.6																						
1.7																						
1.8																						
1.9																						
2																						
2.1																						
2.2																						
2.3																						
2.4																						
2.5																						
2.6																						
2.7																						
2.8																						
2.9																						
2.10																						
2.11																						
2.12																						
2.13																						
2.14																						
2.15																						
2.16																						
2.17																						
2.18																						
2.19																						
2.20																						
2.21																						
2.22																						
2.23																						
2.24																						
2.25																						
2.26																						
3																						

BIỂU 02. KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN CAN LỘC
(Kèm theo Quyết định số 897/QĐ-UBND ngày 19/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Nghĩa	Thị trấn Đông Lộc	Xã Gia Hạnh	Xã Khánh Vĩnh Yên	Xã Kim Song Trường	Xã Mỹ Lộc	Xã Phú Lộc	Xã Quang Lộc	Xã Sơn Lộc	Xã Thanh Lộc	Xã Thuận Thiện	Xã Thượng Lộc	Xã Thuận g Ngã	Xã Trung Lộc	Xã Tùng Lộc	Xã Vượng Lộc	Xã Xuân Lộc	Xã Thiệu Lộc	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	54,16	9,72	2,00	0,08	2,50	4,82	1,11	0,55	1,39	2,57	0,70	11,17	2,45	-	1,47	5,58	1,97	1,83	4,25	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	39,82	9,42	2,00	-	1,89	4,80	0,35	0,55	0,99	1,80	-	3,55	1,15	-	1,02	5,15	1,67	1,63	3,85	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	39,77	9,42	2,00	-	1,89	4,80	0,35	0,55	0,99	1,80	-	3,53	1,15	-	1,02	5,14	1,67	1,63	3,83	
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	0,01	-	-	0,02	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,43	0,30	-	0,08	0,55	0,02	0,36	-	-	0,37	0,70	7,37	-	-	0,05	0,17	0,30	-	0,16	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,31	-	-	-	0,06	-	0,40	-	0,40	0,40	-	0,05	0,30	-	0,40	0,05	-	0,20	0,05	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,17	1,00	-	-	0,17	-	-	0,16	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	0,04	-	-	0,03	
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,99	0,20	0,03	-	-	-	-	0,43	-	-	-	0,55	-	0,34	0,10	0,29	-	-	0,05	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,88	-	0,01	-	-	-	-	0,43	-	-	-	-	-	0,34	0,10	-	-	-	-	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,11	0,20	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	0,55	-	-	-	0,29	-	-	0,05	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH 

BIỂU 03. KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN CAN LỘC

(Kèm theo Quyết định số 897/QĐ-UBND ngày 19/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Nguyễn	Thị trấn Đông Lộc	Xã Gia Hanh	Xã Khánh Vinh Yên	Xã Kim Song Trường	Xã Mỹ Lộc	Xã Phú Lộc	Xã Quang Lộc	Xã Sơn Lộc	Xã Thanh Lộc	Xã Thuận Thiện	Xã Thượng Lộc	Xã Thường Nga	Xã Trung Lộc	Xã Tùng Lộc	Xã Vượng Lộc	Xã Xuân Lộc	Xã Thiệu Lộc	
(1)	(2)	(3)	(4)-(5)+...-(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	54,16	9,72	2,00	0,08	2,50	4,82	1,11	0,55	1,39	2,57	0,70	11,17	2,45		1,47	5,58	1,97	1,83	4,25	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	39,82	9,42	2,00		1,89	4,80	0,35	0,55	0,99	1,80		3,55	1,15		1,02	5,15	1,67	1,63	3,85	
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	39,77	9,42	2,00		1,89	4,80	0,35	0,55	0,99	1,80		3,53	1,15		1,02	5,14	1,67	1,63	3,83	
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUC/PNN	0,05											0,02				0,01			0,02	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	10,43	0,30		0,08	0,55	0,02	0,36			0,37	0,70	7,37			0,05	0,17	0,30		0,16	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,31				0,06		0,40			0,40	0,40	0,05	0,30		0,40	0,05		0,20	0,05	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,50											0,17	1,00			0,17			0,16	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,10											0,03				0,04			0,03	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																					
	<i>Trong đó:</i>																					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																				
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,14		0,03					0,43						0,34	0,10	0,24				

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

(Chữ ký)

BIỂU 04. KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2020 CỦA HUYỆN CAN LỘC

(Kèm theo Quyết định số 897/QĐ-UBND ngày 19/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Nghèn	Thị trấn Đồng Lộc	Xã Gia Hanh	Xã Khánh Vĩnh Yên	Xã Kim Song Trường	Xã Mỹ Lộc	Xã Phú Lộc	Xã Quang Lộc	Xã Sơn Lộc	Xã Thanh Lộc	Xã Thuận Thiện	Xã Thượng Lộc	Xã Thường Nga	Xã Trung Lộc	Xã Tùng Lộc	Xã Vượng Lộc	Xã Xuân Lộc	Xã Thiên Lộc	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,57	0,35	0,53	0,14	-	-	-	-	-	-	-	4,95	0,50	-	-	0,15	0,60	-	0,35	
2.1	Đất quốc phòng	QQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,50	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,45	0,50	-	-	0,15	-	-	0,15	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,94	-	-	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,60	-	0,20	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,38	0,35	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

(Chữ ký)